BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN THỦ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	BÀ GIANG (ĐƯỜNG SỐ 5)	QUỐC LỘ 1K	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	1.500
2	BÌNH CHIỂU	TỈNH LỘ 43	RANH QUÂN ĐOÀN 4	2.300
3	BỒI HOÀN (ĐƯỜNG SỐ 14)	LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1A	1.300
4	CÂY KEO	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
5	CHƯƠNG DƯƠNG	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	2.400
6	ĐẶNG THỊ RÀNH	DƯƠNG VĂN CAM	TÔ NGỌC VÂN	3.300
7	ĐẶNG VĂN BI	VÕ VĂN NGÂN	NGUYỄN VĂN BÁ	3.500
8	ĐÀO TRINH NHẤT (ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.200
9	ĐOÀN CÔNG HỚN	NGÃ BA HỒ VĂN TƯ	VÕ VĂN NGÂN	5.500
10	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	2.800
11	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
12	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
13	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
14	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
15	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU II	VÕ VĂN NGÂN	3.300
16	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU II	KHA VẠN CÂN	2.400
17	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU II	CUỐI ĐƯỜNG	2.600
18	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.700
19	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
20	ĐƯỜNG SỐ 36 (BẾN ĐÒ), PHƯỜNG LINH ĐÔNG	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.400
21	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LINH TÂY	NGÃ BA NGUYỄN VĂN LỊCH	CUỐI ĐƯỜNG	1.600
22	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.600
23	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
24	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1A	KHA VẠN CÂN	2.100
25	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 1	2.000
26	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 1	2.200
27	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU II	ĐƯỜNG SỐ 7	2.200
28	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU II	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
29	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LINH TRUNG	HOÀNG DIỆU II	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
30	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LINH TRUNG	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 7	2.200
31	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH TRUNG	LÊ VĂN CHÍ	CUỐI ĐƯỜNG	1.300
32	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	2.300
33	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1A	XA LỘ HÀ NỘI	2.300
34	ĐƯỜNG SỐ 1 VÀ ĐƯỜNG SỐ 3 (ĐƯỜNG CHỮ U), PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
35	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
36	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG SỐ 8 (HIỆP XUÂN)	1.400
37	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG SỐ 11 (TRUỒNG TRE)	1.200
38	ĐƯỜNG SỐ 8 (ĐƯỜNG XUÂN HIỆP), PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
39	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LINH XUÂN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG SỐ 11	1.800
40	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG LINH XUÂN	ĐƯỜNG SỐ 8	HẺM 42, ĐƯỜNG SỐ 10	1.300
41	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LINH XUÂN	ĐƯỜNG SỐ 5 (BÀ GIANG)	CUỐI ĐƯỜNG	1.200
42	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG TAM BÌNH	GÒ DƯA	TÔ NGỌC VÂN	2.000
43	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	2.100
44	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	ĐƯỜNG SỐ 11	2.000
45	ĐƯỜNG SỐ 12 (ĐƯỜNG CẦU BÀ CẢ), PHƯỜNG TAM BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 11	CẦU BÀ CẢ	2.200
46	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TAM PHÚ	TÔ NGỌC VÂN	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
47	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TAM PHÚ	TÔ NGỌC VÂN	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.200
48	ĐƯỜNG BÌNH PHÚ, PHƯỜNG TAM PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		1.500
49	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI)	CUỐI ĐƯỜNG	1.900
50	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	ĐẶNG VĂN BI	CUỐI ĐƯỜNG	1.900
51	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	1.900
52	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	1.900
53	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	2.200
		CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	ĐƯỜNG TRƯỜNG THỌ	1.500
54	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	1.900
55	ĐƯỜNG SỐ 11 (TRUỒNG TRE)	NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ GIANG	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.000
56	DÂN CHỦ, PHƯỜNG BÌNH THỌ	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	4.000
57	DƯƠNG VĂN CAM	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SẮT	3.300
58	GÒ DƯA (HƯƠNG LỘ 25 PHƯỜNG TAM BÌNH)	TRỌN ĐƯỜNG		2.200
59	HIỆP BÌNH	KHA VẠN CÂN	QUỐC LỘ 13	3.100
60	HỒ VĂN TƯ	NGÃ 3 KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 10	4.400
		ĐƯỜNG SỐ 10	CUỐI ĐƯỜNG	4.000
61	HOÀNG DIỆU II	KHA VẠN CÂN	LÊ VĂN CHÍ	4.000
62	KHA VẠN CÂN	NGÃ 5 CHỢ THỦ ĐỨC	CẦU NGANG	8.800
		CẦU NGANG	CẦU GÒ DƯA	3.400
		CẦU GÒ DƯA ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BÊN CÓ ĐƯỜNG SẮT	2.400
			BÊN KHÔNG CÓ ĐƯỜNG SẮT	3.400
		NGÃ 5 CHỢ THỦ ĐỨC	NGÃ 4 LINH XUÂN	3.700
63	KHU LÀNG ĐẠI HỌC (PHƯỜNG BÌNH THỌ)	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ TÊN KHU LÀNG ĐẠI HỌC (TRỪ ĐƯỜNG NGUYỄN CĂN BÁ, THỐNG NHẤT, DÂN CHỦ)		3.100
64	LAM SƠN	TÔ NGỌC VÂN	LÊ VĂN NINH	3.500
65	LÊ THỊ HOA, PHƯỜNG BÌNH CHIỂU	TỈNH LỘ 43	QUỐC LỘ 1A	1.800
66	LÊ VĂN CHÍ	VÕ VĂN NGÂN	QUỐC LỘ 1A	2.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
67	LÊ VĂN NINH	NGÃ 5 THỦ ĐỨC	DƯƠNG VĂN CAM	9.900
68	LÊ VĂN TÁCH	TÔ NGỌC VÂN	DƯƠNG VĂN CAM	3.300
69	LINH ĐÔNG	KHA VẠN CÂN	TÔ NGỌC VÂN	2.800
70	LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	XA LỘ HÀ NỘI	2.400
71	LÝ TẾ XUYÊN	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	1.500
72	NGÔ CHÍ QUỐC	TỈNH LỘ 43	CUỐI ĐƯỜNG	1.800
73	NGUYỄN VĂN BÁ	VÕ VĂN NGÂN	CẦU RẠCH CHIẾC	4.000
74	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	2.200
75	PHÚ CHÂU	QUỐC LỘ 1A	TÔ NGỌC VÂN	1.800
76	QUỐC LỘ 13 CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	QUỐC LỘ 1A	2.600
		QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
77	QUỐC LỘ 13 MỚI	CẦU BÌNH TRIỆU	CẦU ÔNG DẦU	4.000
		CẦU ÔNG DẦU	NGÃ 4 BÌNH PHƯỚC	3.500
		NGÃ 4 BÌNH PHƯỚC	CẦU VĨNH BÌNH	3.300
78	QUỐC LỘ 1A	CẦU BÌNH PHƯỚC	NGÃ 4 LINH XUÂN	3.500
		NGÃ 4 LINH XUÂN	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	3.200
		NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.300
79	QUỐC LỘ 1K (KHA VẠN CÂN CŨ)	NGÃ 4 LINH XUÂN	SUỐI NHUM (RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG)	2.400
80	TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	HIỆP BÌNH	1.600
81	TAM HÀ	TÔ NGỌC VÂN	PHÚ CHÂU	2.800
82	TAM CHÂU (TAM PHÚ-TAM BÌNH)	PHÚ CHÂU	CUỐI ĐƯỜNG	2.200
83	THỐNG NHẤT (PHƯỜNG BÌNH THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	4.000
84	TỈNH LỘ 43	NGÃ 4 GÒ DƯA	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	2.300
85	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	NGÃ 3 TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYỀN)	4.000
		NGÃ 3 TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYỀN)	QUỐC LỘ 1A	3.300
86	TÔ VĨNH DIỆN	VÕ VĂN NGÂN	HOÀNG DIỆU II	3.500
87	TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYỀN)	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	2.000
88	TRƯƠNG VĂN NGƯ	LÊ VĂN NINH	ĐẶNG THỊ RÀNH	3.100
89	TRƯỜNG THỌ	XA LỘ HÀ NỘI	CẦU SẮT	2.400
		CẦU SẮT	KHA VẠN CÂN	2.000
90	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	8.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
91	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 52)	CẦU RẠCH CHIẾC	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	2.900
		NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	2.300
92	NHÁNH ĐƯỜNG LÊN CẦU VƯỢT (NÚT GIAO THÔNG GÒ DƯA, PHƯỜNG TAM BÌNH)			1.600

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ